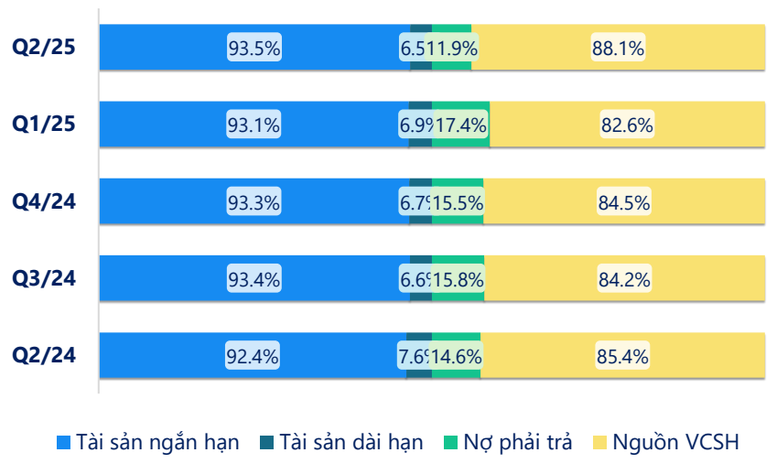
FireAnt

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	46,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,194
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,200
SL cổ phiếu LH	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,755
% sở hữu nước ngoài	15.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	561
P/E	7.6
EPS	6,085

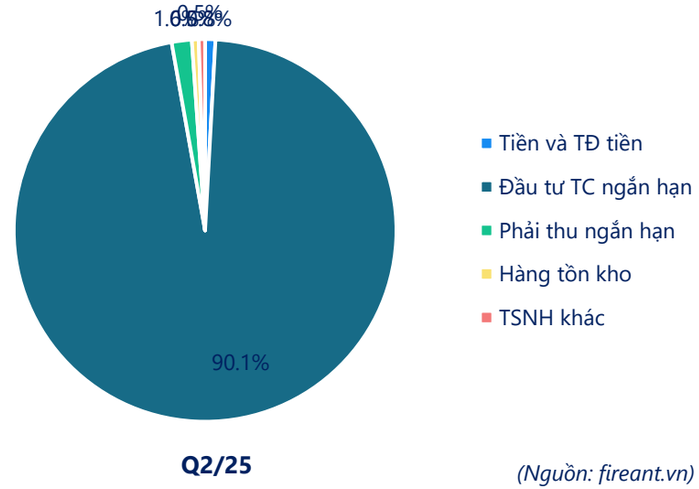
	YTD	1T	3T	6T
DSN	-10.8%	0.0%	-7.5%	-10.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



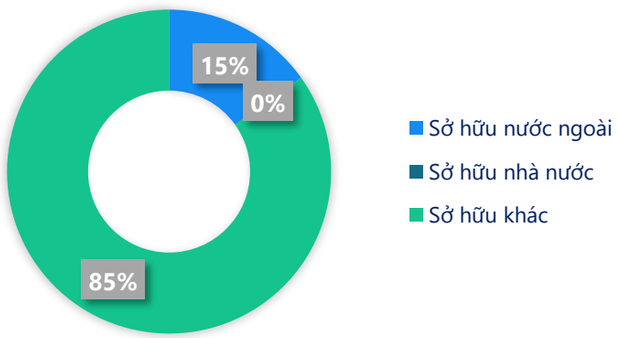
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



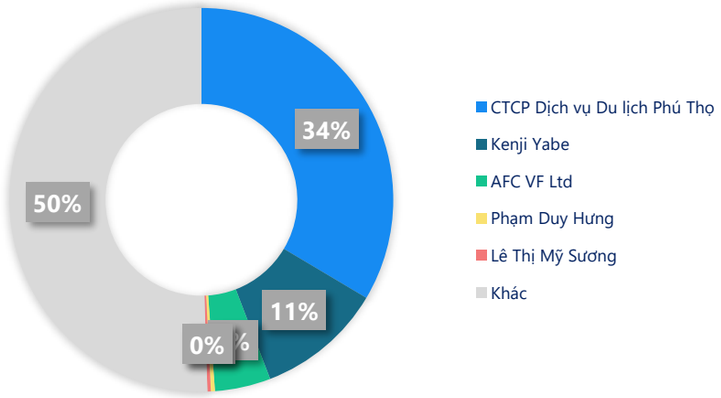
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



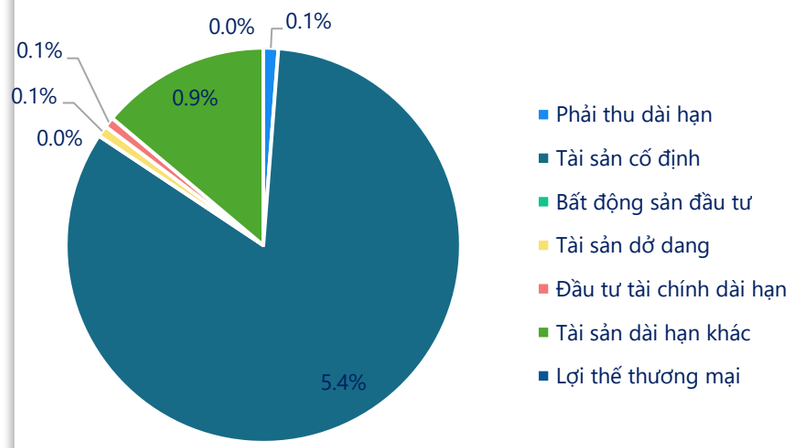
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

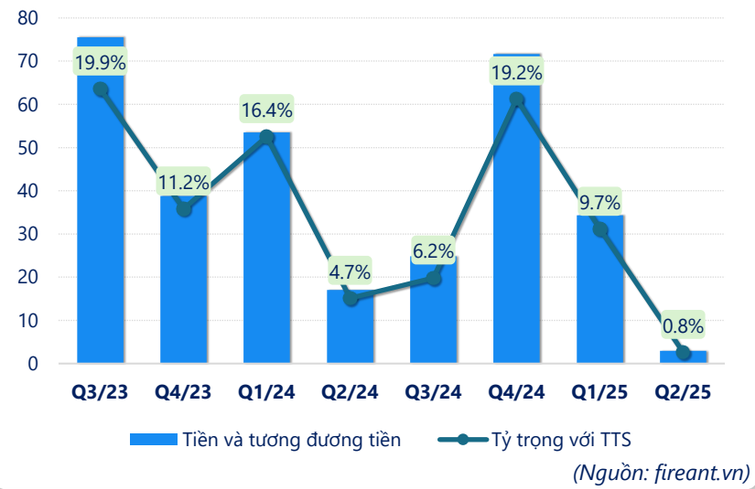


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

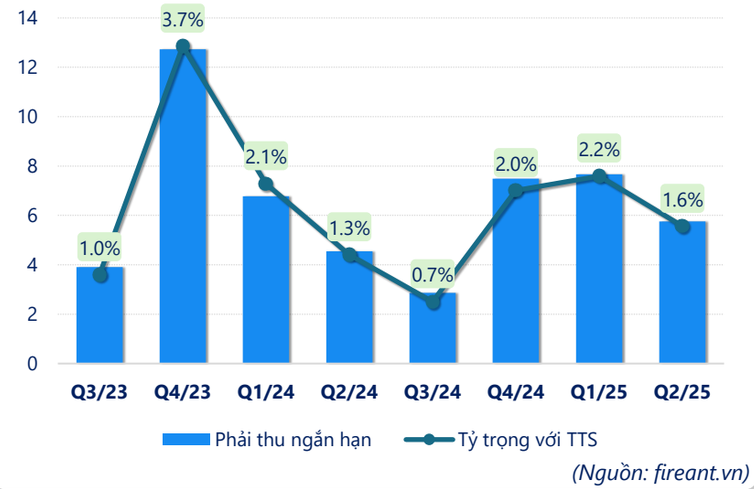
CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Tiền và tương đương tiền



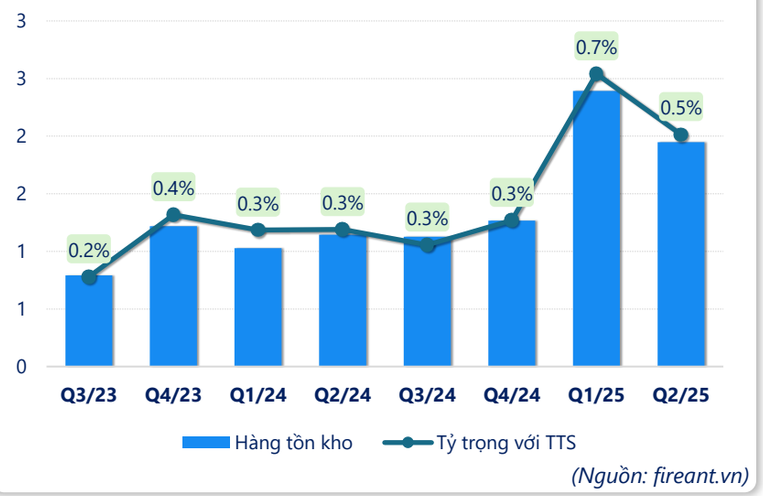
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



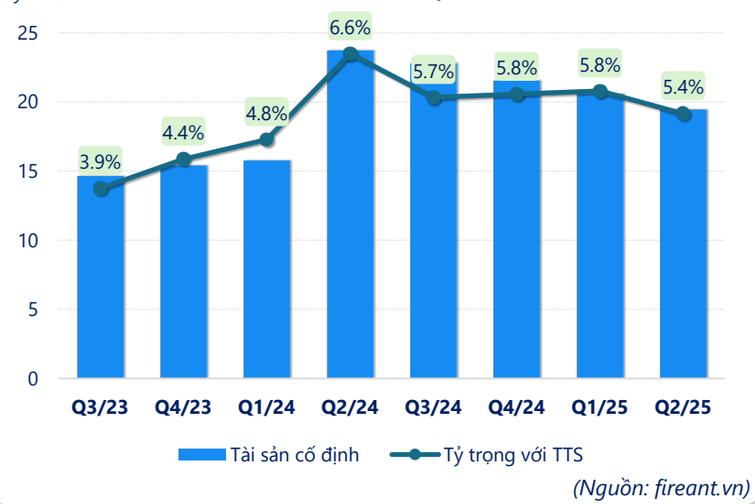
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



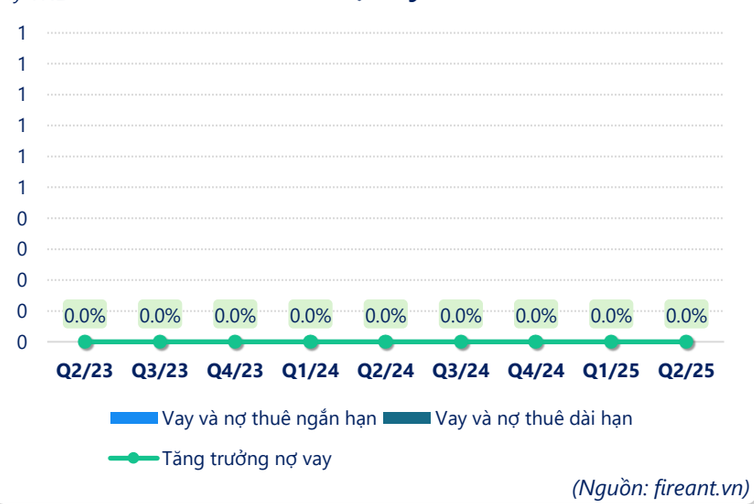
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



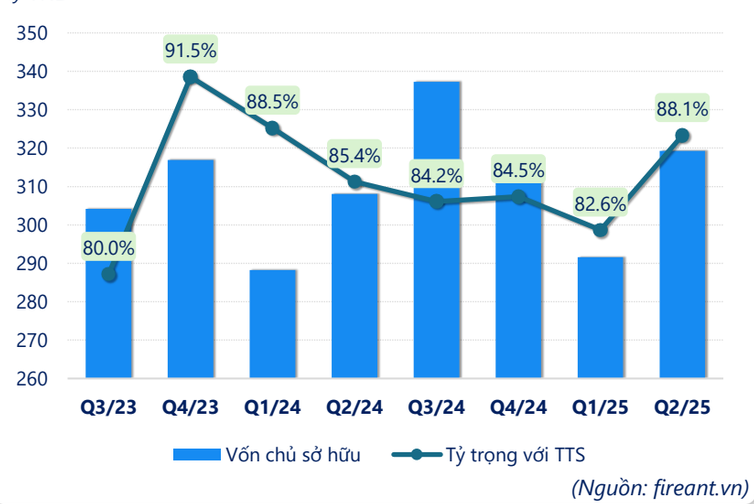
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

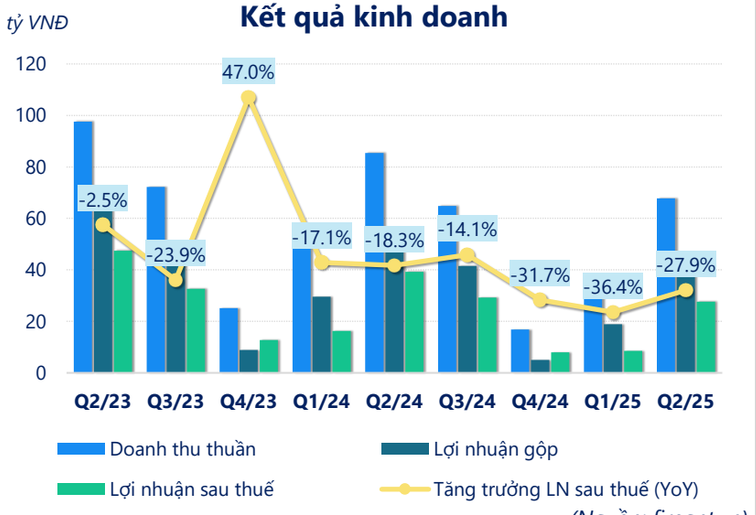
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

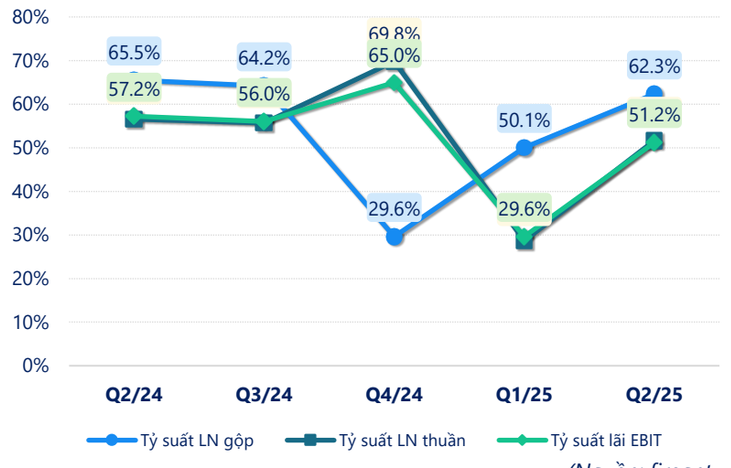
CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Kết quả kinh doanh



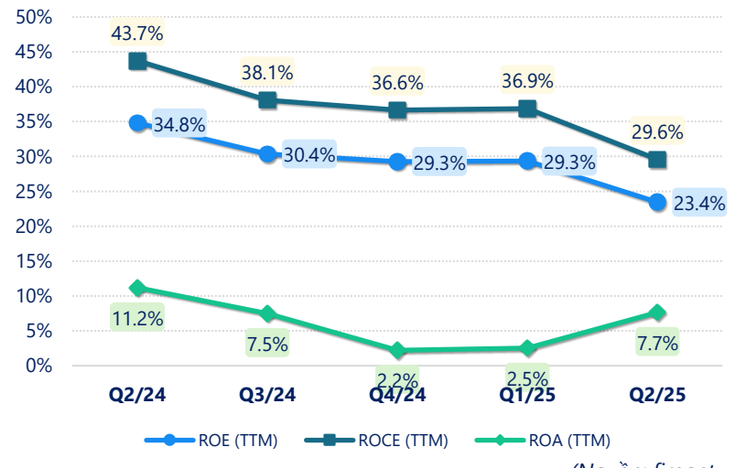
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



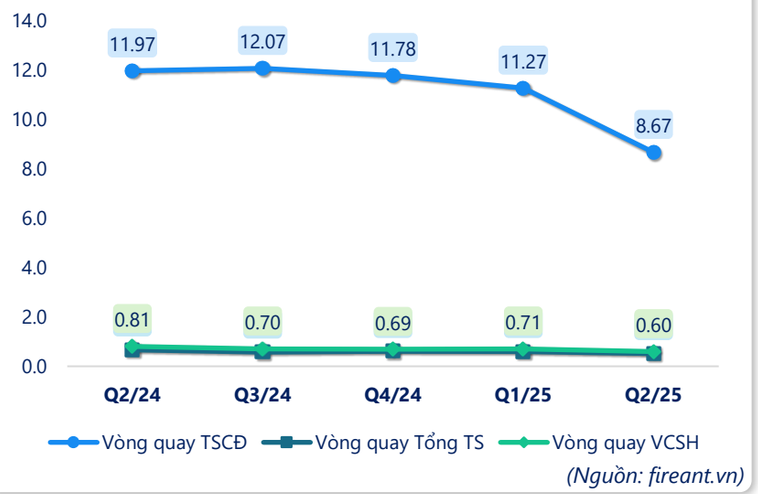
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



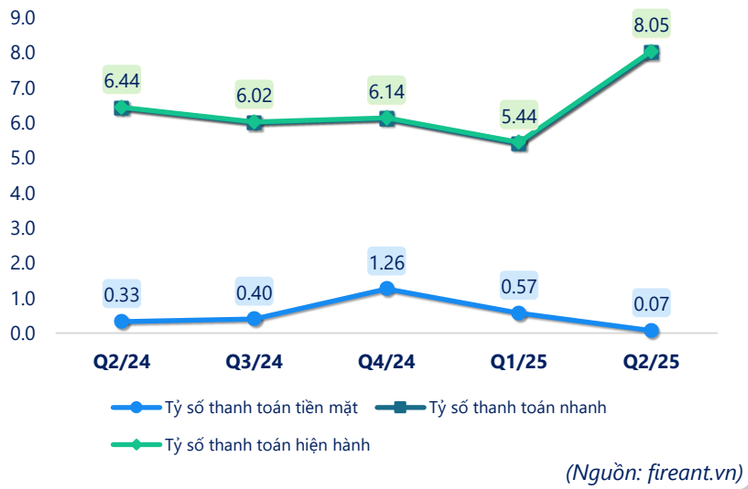
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



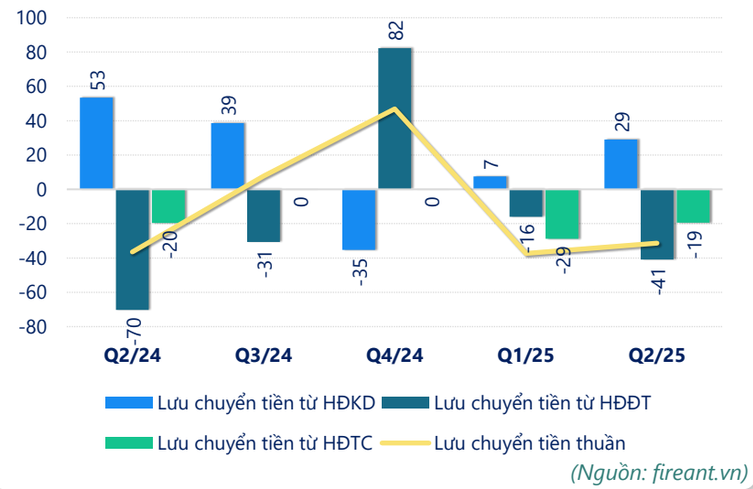
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**374**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	339	349	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	2.94	71.7	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	327	267	22.5%
Phải thu ngắn hạn	5.76	7.49	-23.1%
Hàng tồn kho	1.95	1.27	53.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.85	-2.2%
Tài sản dài hạn	**23.4**	**25.2**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	19.5	21.5	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.22	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.24**	**3.39**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.3	57.9	-25.3%
Nợ ngắn hạn	**42.1**	**56.8**	**-25.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.95	0.75	161%
Nợ dài hạn	1.14	1.06	7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**316**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**316**	**0.9%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	85.4	64.8	16.8	37.8	67.7
Giá vốn hàng bán	29.5	23.2	11.8	18.9	25.5
Lợi nhuận gộp	55.9	41.6	4.99	18.9	42.2
Doanh thu HĐTC	2.44	3.99	10.9	0.33	1.85
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.65	3.92	1.58	3.77	3.39
Chi phí QLDN	6.39	5.55	2.55	4.63	5.66
LN thuần từ HĐKD	48.3	36.1	11.8	10.8	35.0
Lợi nhuận khác	0.52	0.19	-0.82	0.36	-0.35
LN trước thuế	48.8	36.3	10.9	11.2	34.7
Lợi nhuận sau thuế	39.2	29.2	7.98	8.58	27.7
LNST của CĐ cty mẹ	39.2	29.2	8.00	8.60	27.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	38.5	-35.4	7.48	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.2	-30.7	82.2	-16.1	-41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.6	-0.06	-0.01	-28.7	-19.4
Tiền đầu kỳ	53.5	17.0	24.8	71.7	34.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.4**	**7.76**	**46.9**	**-37.4**	**-31.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	24.8	71.7	34.3	2.94

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic